TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2019.
Về việc tranh chấp: Chia tài sản chung sau ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Khảnh;
2. Bà Trần Thị Thu Ba.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận– Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2019/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp *"Chia tài sản chung sau ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXX- ST ngày 09 tháng 8 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên Đơn:* Ông H *(Tên thường gọi: U)* - Sinh năm: 1968; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên - *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Bà K – Sinh năm: 1969; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Có mặt.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng C - *Vắng mặt;*

2. Ngân hàng Đ – *Vắng mặt;*

3. Anh T – sinh năm: 1989; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Có đơn xin vắng mặt*.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Y – sinh năm: 1956; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn R, huyện S, tỉnh Phú Yên;

2. Bà P – sinh năm: 1960; Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

(Cùng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông H và bị đơn bà K trình bày:*

- Nguyên ông H, bà K là vợ chồng, có 02 con chung và tạo lập được số tài sản chung, gồm: Đất; nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất tại Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đất hiện đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 283834, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00048 ngày

09/4/2011 cho bà K, ông H. Tháng 12/2018, hai bên ly hôn, khi đó, ông H, bà K thống nhất tự giải quyết tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, hai bên không tự thỏa thuận được, ông H đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung nói trên. Bà K và ông H đều có yêu cầu nhận nhà, đất, trả ½ giá trị tài sản cho người kia.

Tại phiên tòa, ông H trình bày ông không có nhu cầu nhận nhà để ở nhưng vì số tiền định giá tài sản thấp nên yêu cầu: Nếu bà K nhận nhà thì phải trả toàn bộ nợ, trả chênh lệch tài sản cho ông: 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng);* Nếu bà K không đồng ý thì ông xin nhận nhà, trả toàn bộ nợ, trả chênh lệch tài sản cho bà K: 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Bà K không chấp nhận yêu cầu của ông H, giữ nguyên quan điểm được nhận nhà, đất, trả chênh lệc tài sản cho ông H theo giá Hội đồng định giá đã xác định.

- Về nợ: Bà K, ông H thống nhất có nợ của Ngân hàng Đ số tiền: 100.000.000đ *(Môt trăm triệu đồng)* và lãi phát sinh. Khi vay, có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên; nợ Ngân hàng C số tiền: 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng),* lãi phát sinh, thống nhất chia hai số nợ này.

Tại phiên tòa, hai bên thống nhất lâu nay bà K đã trả tiền lãi cho Ngân hàng nên ông H có trách nhiệm trả lại cho bà K số tiền: 9.700.000đ *(Chín triệu bảy trăm nghìn đồng)*.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C* đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Đ trình bày*: Ngày 10/01/2019, ông H, bà K vay của Ngân hàng số tiền: 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*, có thế chấp bất động sản là nhà đất ở Khu phố A, thị trấn H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/2014/4135354/HĐBĐ ngày 07/5/2014 giữa ông H, bà K và Ngân hàng Đ. Đến nay, ông H, bà K còn nợ của Ngân hàng số tiền: 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* và lãi tính đến ngày 26/9/2019 là: 427.973đ. Ngân hàng không khởi kiện ông H, bà K, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T trình bày:* Anh T là con của ông H, bà K, hiện đang sinh sống cùng bà K trong ngôi nhà mà ông H, bà K yêu cầu chia tài sản. Anh T có nguyện vọng giao nhà, đất cho bà K nhận. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K, giao tàn bộ nhà, đất cho bà K sở hữu, sử dụng, bà K có trách nhiệm trả nợ cho Ngân

hàng Đ, số còn lại chia trả cho ông H ½ giá trị. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông H trả lại cho bà K số tiền: 9.700.000đ *(Chín triệu bảy trăm nghìn đồng)*. Đối với số nợ của Ngân hàng C: Ngân hàng C đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến nên không xét, nếu Ngân hàng có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, Ngân hàng Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Nguyên ông H và bà K là vợ chồng, có tạo lập được số tài sản chung, gồm: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất tại Khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, hiện đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 283834, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00048 ngày 09/4/2011 cho bà K, ông H.

Vào tháng 12/2018, ông H, bà K ly hôn, các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung nên tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2018/QĐST- HGNĐ ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa không giải quyết tài sản chung. Sau khi ly hôn, hai bên không tự giải quyết tài sản được, ông H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn. Do đó, Tòa án thụ lý giải quyết chia tài sản chung theo quy định.

[3] Đối với đất: Đất thuộc thửa số 164, tờ bản đồ 20, được chỉnh lý từ thửa số 1420, tờ bản đồ 17C, diện tích: 85m^2, có giới cận: Phía đông giáp đường bê tông, phía bắc giáp đất bà B, phía tây giáp đường đi, Phía nam giáp đất bà N. Qua đo đạc, định giá, Hội đồng định giá xác định đất có giá trị thực tế tại địa phương: **212.500.000đ** *(Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

[4] Đối với nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: Ông H, bà K thống nhất có tài sản chung gồm nhà, vật kiến trúc trên đất, Hội đồng định giá đã xem xét, xác định giá trị tài sản như sau:

+ 01 ngôi nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT diện tích 42,5m^2, trị giá: **65.164.534đ;**

+ Sàn ván gỗ (gác lửng), diện tích: 12m^2, trị giá: **2.964.000đ;**

+ Bê tông cốt thép sàn, thể tích 0,350m^3, trị giá: **1.230.425đ;**

+Lan can bê tông, tay vịn, diện tích 5,53m^2, trị giá: **1.634.115đ;**

+ Cầu thang bê tông cốt thép, diện tích: 2,52m^2, trị giá: **1.073.520đ;**

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói có sê nô BTCT, diện tích 12m^2, trị giá: **27.826.372đ;**

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 20m^2, trị giá: **14.904.288đ;**

+ Chái tạm, nền xi măng, mái ngói, diện tích 10,5m^2, trị giá: **2.625.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, trị giá: **3.122.000đ;**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **120.544.254đ** ***(Một trăm hai mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng).***

[5] Ông H yêu cầu nếu bà K nhận nhà thì phải trả toàn bộ nợ, trả ông số tiền: 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*; nếu bà K không đồng ý thì ông xin nhận nhà, trả toàn bộ nợ, trả cho bà K số tiền: 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Bà K có nguyện vọng được nhận nhà, đất, trả ông H theo giá Hội đồng đã định giá.

Xét thấy: Bà K có nhu cầu nhận nhà, đất để có chỗ ở trong khi ông H thừa nhận ông không có nhu cầu nhận nhà để ở. Bên cạnh đó, lâu nay bà K cùng con chung tên T sinh sống trong ngôi nhà này và anh T có nguyện vọng giao nhà, đất cho bà K nhận. Do đó, để tạo điều kiện cho bà K có chỗ ở, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ, chấp nhận yêu cầu được nhận nhà của bà K.

Đối với việc ông H yêu cầu bà K sau khi trả nợ, phải trả chênh lệch tài sản cho ông số tiền: 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*, bà K không chấp nhận. Nhận thấy, yêu cầu của ông H không có cơ sở để chấp nhận vì các bên không thỏa thuận được giá trị tài sản nên giá trị sẽ được xác định theo gía Hội đồng đã định giá. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà K: Bà K có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông H theo giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định.

[6] Tại phiên tòa, ông H, bà K thống nhất lâu nay bà K đã trả lãi cho Ngân hàng nên ông H có trách nhiệm trả lại cho bà K số tiền: 9.700.000đ *(Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*. Xét sự thỏa thuận của các đương sự hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thỏa thuận nói trên.

[7] Về nợ:

- Đối với khoản nợ của Ngân hàng C:

Ông H, bà K thống nhất nợ Ngân hàng C số tiền: 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* và lãi phát sinh. Tòa án đã triệu tập Ngân hàng C hợp lệ nhiều lần nhưng Ngân hàng không đến Tòa, nên không có cơ sở để xem xét. Sau này, nếu Ngân hàng C có yêu cầu, thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Đối với khoản nợ của Ngân hàng Đ:

Các đương sự thống nhất ông H, bà K nợ của Ngân hàng Đ số tiền: 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* và lãi phát sinh. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Đ có văn bản không khởi kiện. Tuy nhiên, xét thấy tài sản là nhà đất mà ông H, bà K yêu cầu phân chia có liên quan đến khoản vay của Ngân hàng vì số tài sản này đã được thế chấp để vay tiền của Ngân hàng Đ. Do đó, khi phân chia nhà, đất, để đảm bảo quyền lợi cho các bên, cần phải giải quyết đối với số nợ nói trên.

Bà K là người được giao nhận nhà, đất nên để thuận lợi cho việc trả nợ, đảm bảo quyền lợi cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giao cho cho bà K có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Đ, cụ thể, bà K phải trả cho Ngân Hàng: 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* tiền vốn vay và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 26/9/2019) là: 427.973đ. Tổng cộng: 100.427.973đ *(Một trăm triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng)*.

Nếu bà K không trả số nợ nói trên cho Ngân hàng Đ, thì xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số BC 283834, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00048 ngày 09/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa cấp cho bà K, ông H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/2014/4135354/HĐBĐ ngày 07/5/2014 giữa ông H, bà K và Ngân hàng Đ để trả nợ cho Ngân hàng.

Như vậy, sau khi trả nợ cho Ngân hàng Đ và tính trừ lại số tiền: 9.700.000đ *(Chín triệu bảy trăm nghìn đồng)* mà ông H phải trả lại cho bà K, bà K có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông H số tiền: 106.608.140đ, quy tròn số: **106.608.000đ *(Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).***

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông H phải chịu án phí tài sản được hưởng: 5.330.400đ, án phí về nợ: 2.510.699đ. Tổng cộng: 7.841.099đ, quy tròn số: 7.841.000đ *(Bảy triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)*;

+ Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được hưởng: 6.300.400đ, án phí về nợ chung: 2.510.699đ. Tổng cộng: 8.811.099đ, quy tròn số: 8.811.000đ *(Tám triệu tám trăm mươi một nghìn đồng).*

[9] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)*. Ông H, bà K, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng)*. Ông H đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên bà K có trách nhiệm trả lại cho ông H: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giao cho bà K được sử dụng đất, sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể:

- Giao cho bà K được sử dụng diện tích đất 85m^2 thuộc thửa số 164, tờ bản đồ 20, được chỉnh lý từ thửa số 1420, tờ bản đồ 17C, hiện đã được cấp Giấy chứng nhận số BC 283834, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00048 ngày 09/4/2011 cho bà K, ông H. Đất trị giá: **212.500.000đ *(Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng);*** có giới cận: Phía đông giáp đường bê tông, phía bắc giáp đất bà B, phía tây giáp đường đi, Phía nam giáp đất bà N.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà K có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan hữu quan để đăng ký kê khai đất theo quy định.

- Giao bà K sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất nói trên, gồm:

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT, diện tích: 42,5m^2, trị giá: **65.164.534đ;**

+ Sàn ván gỗ (gác lửng), diện tích: 12m^2, trị giá: **2.964.000đ;**

+ Bê tông cốt thép sàn, thể tích 0,350m^3, trị giá: **1.230.425đ;**

+Lan can bê tông, tay vịn, diện tích 5,53m^2, trị giá: **1.634.115đ;**

+ Cầu thang bê tông cốt thép, diện tích: 2,52m^2, trị giá: **1.073.520đ;**

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói có sê nô BTCT, diện tích 12m^2, trị giá: **27.826.372đ;**

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 20m^2, trị giá: **14.904.288đ;**

+ Chái tạm, nền xi măng, mái ngói, diện tích 10,5m^2, trị giá: **2.625.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, trị giá: **3.122.000đ;**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **120.544.254đ** ***(Một trăm hai mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng).***

(Toàn bộ tài sản nhà, đất nói trên bà K đã quản lý).

2. Bà K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Đ số tiền: **100.000.000đ** *(Một trăm triệu đồng)* vốn vay và lãi tính đến ngày xét xử *(Ngày 26/9/2019):* 427.973đ. Tổng cộng: **100.427.973đ** ***(Một trăm triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng).***

Nếu bà K không trả số nợ nói trên cho Ngân hàng Đ, thì xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/2014/4135354/HĐBĐ ngày 07/5/2014 giữa ông H, bà K và Ngân hàng Đ để trả nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà K phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Bà K có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông H số tiền: **106.608.000đ** ***(Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).***

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông H phải chịu án phí tài sản được hưởng và nợ: 7.841.000đ *(Bảy triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)*;

+ Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được hưởng và nợ chung: 8.811.000đ *(Tám triệu tám trăm mươi một nghìn đồng).*

5. Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)*. Ông H, bà K, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Ông H đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên bà K có trách nhiệm trả lại cho ông H: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ